CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

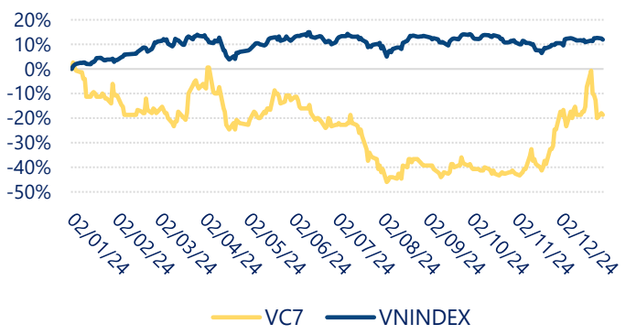
Ngày 31/12/2024	12,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.4%	**37.1%**	**5.2%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**4/9** *(Ổn định)*

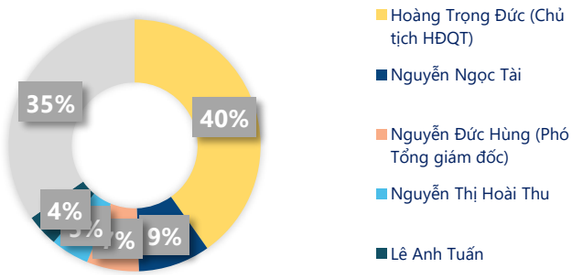
	2024		YoY
DT thuần	**294** *tỷ VNĐ*	▼ 79.0	▼ 21.3%

	2024		YoY
LN sau thuế	**15.1** *tỷ VNĐ*	▼ 27.4	▼ 64.5%

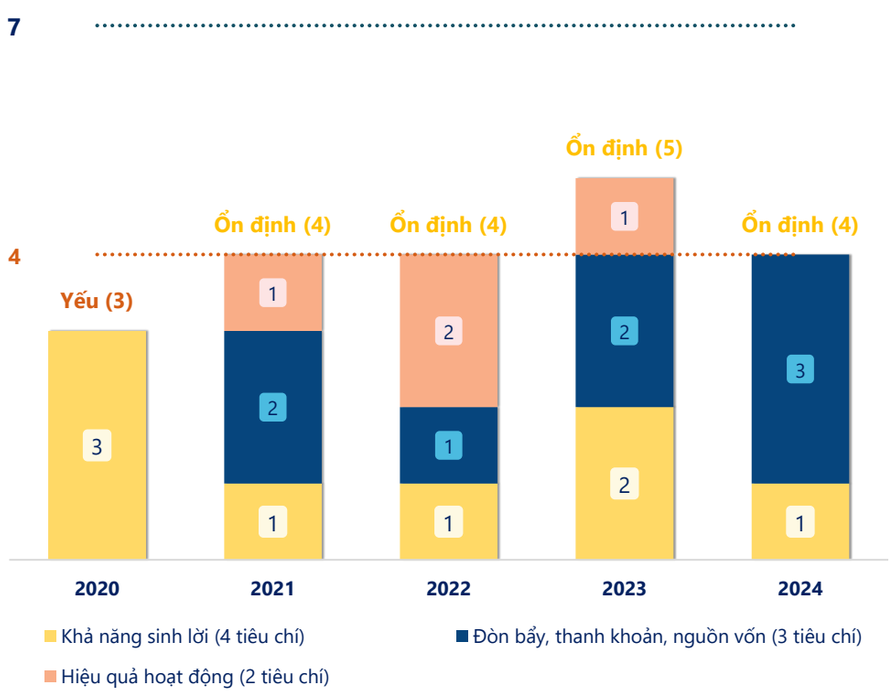
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score



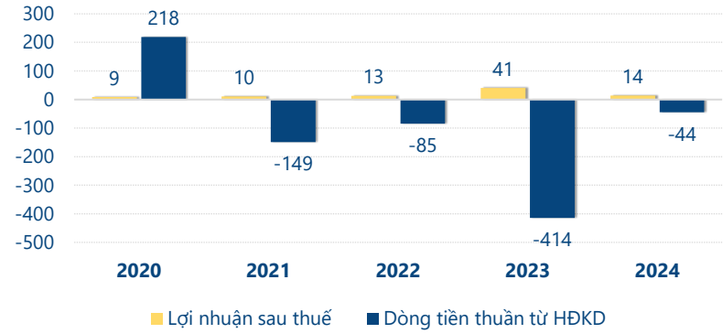
Năm **2024**, F-Score của **VC7** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

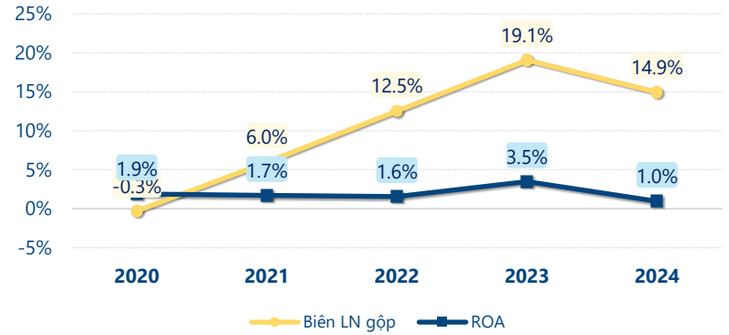
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

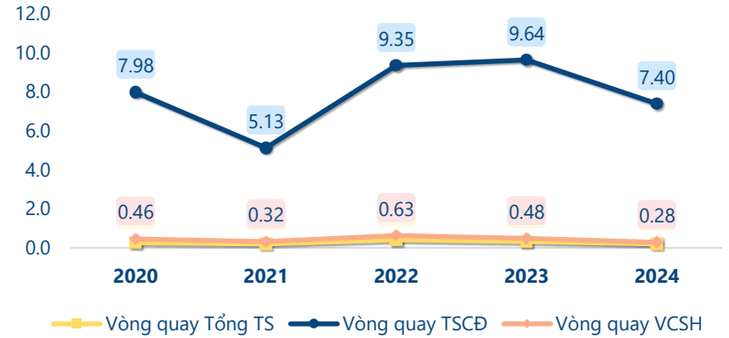
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

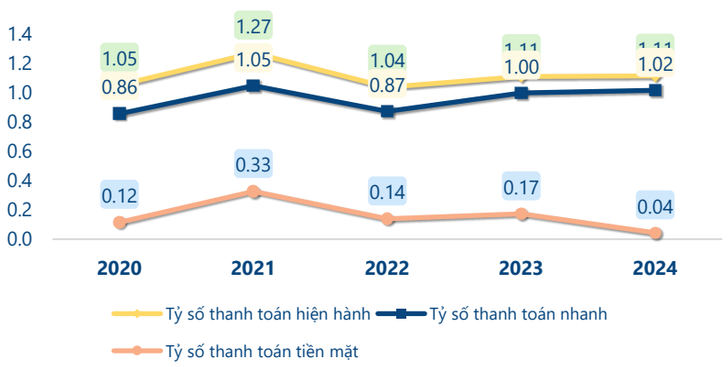


Vòng quay tài sản

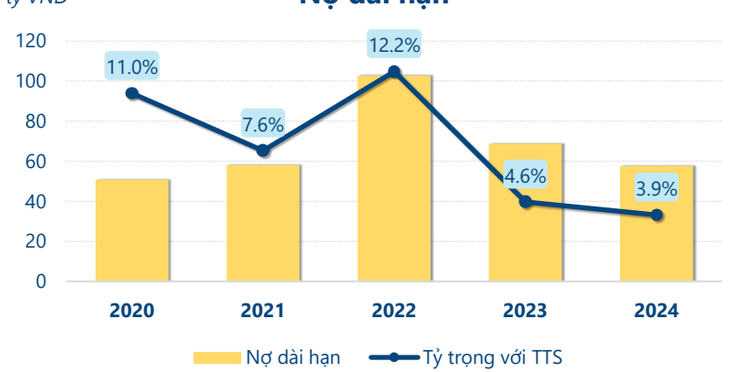


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VC7**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

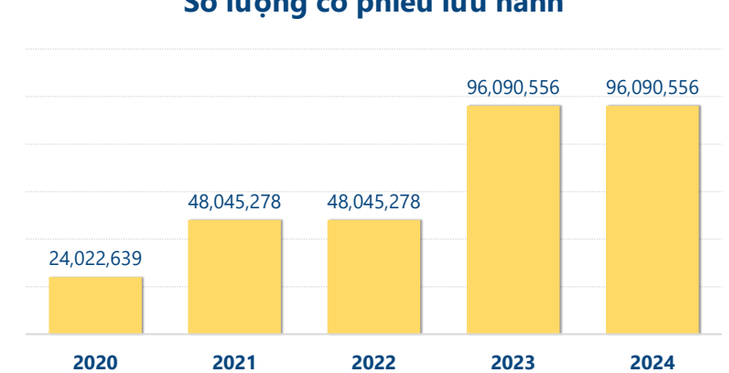
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,486**	**1,489**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	421	418	0.7%
Tiền và tương đương tiền	13.0	65.5	-80.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.08	3.12	-65.4%
Phải thu ngắn hạn	368	305	20.6%
Hàng tồn kho	36.9	42.4	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.04	1.79	13.6%
Tài sản dài hạn	**1,065**	**1,071**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	680	680	0.0%
Tài sản cố định	37.6	41.7	-9.9%
Bất động sản đầu tư	36.6	38.8	-5.8%
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	310	310	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.20**	**0.34**	**-41.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	436	445	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**378**	**376**	**0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	111	5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.9	93.0	-29.1%
Nợ dài hạn	57.7	68.9	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.64	10.1	-14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,051**	**1,044**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,051**	**1,044**	**0.6%**
Vốn điều lệ	961	961	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**118**	**125**	**325**	**373**	**294**
Giá vốn hàng bán	118	117	284	302	250
Lợi nhuận gộp	**-0.34**	**7.44**	**40.7**	**71.2**	**43.9**
Doanh thu HĐTC	0.67	1.53	2.44	0.29	0.83
Chi phí TC	4.01	6.73	10.9	10.2	8.58
Chi phí lãi vay	**3.36**	**6.03**	**10.8**	**10.2**	**8.58**
LN trong công ty LKLD	-0.18	0.19	0.42	10.7	5.86
Chi phí bán hàng	0	0.00	0	1.65	2.63
Chi phí QLDN	22.2	17.6	19.5	21.5	20.8
LN thuần từ HĐKD	**-26.1**	**-15.2**	**13.2**	**48.8**	**18.6**
Lợi nhuận khác	40.3	30.1	-0.21	-0.43	-0.17
LN trước thuế	**14.2**	**14.9**	**13.0**	**48.4**	**18.5**
Lợi nhuận sau thuế	**8.41**	**10.5**	**13.0**	**42.5**	**15.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.72**	**10.5**	**12.5**	**40.6**	**14.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	218	-149	-84.7	-414	-44.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-251	-101	28.9	-13.8	-2.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.8	295	23.0	464	-2.27
Tiền đầu kỳ	10.8	17.6	62.9	30.1	65.5
Lưu chuyển tiền thuần	**6.86**	**45.3**	**-32.8**	**35.4**	**-48.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	62.9	30.1	65.5	16.6